

Hà Nội, ngày 2.1 tháng 0.3 năm 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 6, Tòa nhà HandiResco, số 521 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội
- Điện thoại: 024.3724 5999
- Fax: 024.3724 5775
- Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thị Thanh Thủy

Chức vụ: Kế toán trưởng

Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính năm 2024 soát xét và Công văn Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế.
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính năm 2024 đã soát xét.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 2.1/0.3/2025 tại đường dẫn: <https://nvs.vn/danh-muc-bao-cao/cong-bo-thong-tin/>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

Đại diện tổ chức
Người UQ công bố thông tin



Nguyễn Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam

Công ty Cổ phần Chứng khoán NAVIBANK (NVS) xin gửi lời chào trân trọng đến Quý Ủy ban và Quý Sở!

Theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, NVS xin giải trình chi tiết:

- Về biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2024 so năm 2023 theo báo cáo tài chính kiểm toán như sau:

Nội dung	Năm 2024 đã kiểm toán (VND)	Năm 2023 đã kiểm toán (VND)	Biến động (%)
Doanh thu hoạt động	71.197.758.324	91.901.124.991	(22,53)
Trong đó:			
- Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL, AFS, HTM	64.175.037.888	87.475.649.863	(26,64)
- Doanh thu hoạt động môi giới và lưu ký chứng khoán	4.391.162.054	2.908.650.886	50,97
- Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	886.300.000	750.000.000	18,17
- Doanh thu khác (gồm Doanh thu Lãi tiền gửi, Doanh thu giao dịch ký quỹ...)	1.745.258.382	766.824.242	127,6
Doanh thu hoạt động tài chính	130.184.230	170.473.099	(23,63)
Chi phí tài chính	39.303.486	8.740.217	349,69
Chi phí hoạt động kinh doanh	49.343.224.387	39.230.154.926	25,78
Chi phí quản lý doanh nghiệp	13.905.831.919	11.295.644.904	23,11
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.914.106.931	37.933.684.352	(94,95)

Nguyên nhân:

- Doanh thu năm 2024 giảm so với năm 2023, nguyên nhân chủ yếu do giảm về doanh thu hoạt động tự doanh. Doanh thu hoạt động môi giới, doanh thu hoạt động bảo lãnh phát hành, doanh thu khác tăng so với cùng kỳ năm trước nhưng mức tăng không nhiều.
- Chi phí hoạt động kinh doanh năm 2024 tăng so với năm 2023 chủ yếu do việc trích lập dự phòng tài sản tài chính.



- Chi phí tài chính và chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2024 tăng so với năm 2023.
- Tổng doanh thu giảm đồng thời tổng chi phí tăng dẫn lợi nhuận sau thuế của năm 2024 giảm nhiều so với năm 2023.

Vậy, NVS xin báo cáo để Quý Cơ quan được biết!

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu P.HC-NS.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK



TỔNG GIÁM ĐỐC
Dặng Huy Phong



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Cho cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(đã được kiểm toán)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-41
Báo cáo tình hình tài chính	06-09
Báo cáo kết quả hoạt động	10-11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12-14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	15
Thuyết minh Báo cáo tài chính	16-41

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán E - Việt thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102751333 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 16 tháng 05 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 24 tháng 01 năm 2025; Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 93/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16/05/2008, số 233/UBCK-GP ngày 27/04/2009, Giấy phép điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK ngày 19/05/2011, Giấy phép điều chỉnh số 48/GPĐC-UBCK ngày 16/08/2011, Giấy phép điều chỉnh số 16/GPĐC-UBCK ngày 04/08/2014, Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC-UBCK ngày 24/01/2025 và Quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 21/UBCK-GPLK ngày 16/05/2008, Quyết định số 830/QĐ-UBCK ngày 30/10/2014, Quyết định số 212/QĐ-UBCK ngày 09/03/2015, Giấy phép điều chỉnh số 23/GPĐC-UBCK ngày 14/05/2015, Giấy phép điều chỉnh số 92/GPĐC-UBCK ngày 13/10/2021, Giấy phép số 30/GPĐC-UBCK ngày 28/04/2023, Giấy phép số 06/GPĐC-UBCK ngày 24/01/2025 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Huy Phong	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 07/12/2024
Ông Phan Anh Tuấn	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 07/12/2024
Ông Lê Chí Phúc	Ủy viên	
Ông Lê Nguyễn Hoàng Anh	Ủy viên	
Ông Nguyễn Hoàng Kỳ Lân	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 28/06/2024
Ông Đặng Huy Phong	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 28/06/2024
Ông Nguyễn Sơn	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 28/06/2024

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Huy Phong	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20/01/2025
Ông Phan Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 22/12/2024
Ông Đặng Huy Phong	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 03/07/2024
		Miễn nhiệm ngày 20/01/2025

Các thành viên của Ủy ban kiểm toán bao gồm:

Ông Lê Nguyễn Hoàng Anh	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Hoàng Kỳ Lân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03/07/2024
Ông Nguyễn Sơn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/06/2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày 16/01/2025 là Ông Phan Anh Tuấn - Tổng Giám đốc, đồng thời là Chủ tịch HĐQT Công ty và từ ngày 17/01/2025 cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Đặng Huy Phong - Tổng Giám đốc, đồng thời là Chủ tịch HĐQT Công ty.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank được lập ngày 20 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Ngô Hoàng Hà

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 3999-2023-002-1

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		318.747.366.854	376.861.316.819
110	I. Tài sản tài chính		318.442.873.888	376.646.504.071
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	101.141.814.463	93.006.283.802
111.1	1.1 Tiền		71.141.814.463	66.506.283.802
111.2	1.2 Các khoản tương đương tiền		30.000.000.000	26.500.000.000
112	3. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	100.763.196.436	120.190.231.115
113	4. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5	43.000.000.000	89.000.000.000
114	5. Các khoản cho vay	5	45.445.410.635	4.173.749.960
115	6. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	5	43.579.704.000	22.629.704.000
116	7. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6	(22.629.704.000)	-
117	8. Các khoản phải thu	7	4.641.740.242	45.450.839.023
117.1	8.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		-	43.179.429.511
117.2	8.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		4.641.740.242	2.271.409.512
117.4	8.2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		4.641.740.242	2.271.409.512
118	9. Trả trước cho người bán		1.627.265.500	1.126.413.780
119	10. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7	627.102.486	870.719.945
122	11. Các khoản phải thu khác	7	246.344.126	198.562.446
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		304.492.966	214.812.748
133	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	304.492.966	214.812.748
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		10.870.659.951	9.870.997.264
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		2.231.753.445	2.233.488.027
212	1. Các khoản đầu tư	10	3.300.000.000	3.300.000.000
212.4	1.1 Đầu tư dài hạn khác		3.300.000.000	3.300.000.000
213	1.2 Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	11	(1.068.246.555)	(1.066.511.973)
220	II. Tài sản cố định		3.817.048.934	2.767.357.423
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	3.524.797.586	2.630.995.414
222	- Nguyên giá		12.452.998.240	10.688.890.175
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.928.200.654)	(8.057.894.761)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	292.251.348	136.362.009
228	- Nguyên giá		5.213.849.180	4.980.849.180
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.921.597.832)	(4.844.487.171)
240	IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	95.340.000
250	V. Tài sản dài hạn khác		4.821.857.572	4.774.811.814
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	9	485.433.666	411.229.036
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	8	243.991.591	348.910.850
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	14	4.092.432.315	4.014.671.928
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		329.618.026.805	386.732.314.083

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.189.611.197	65.175.630.406
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		5.189.611.197	65.175.630.406
318	1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	15	126.793.794	95.218.858
320	2. Phải trả người bán ngắn hạn	16	214.493.727	20.000.000.000
321	3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		100.000.000	-
322	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	3.376.971.119	3.662.041.913
323	5. Phải trả người lao động		621.525.500	734.850.000
325	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	36.559.733	8.883.416
327	7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		100.000.000	240.000.000
329	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	613.267.324	40.434.636.219
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		324.428.415.608	321.556.683.677
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	324.428.415.608	321.556.683.677
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		252.000.000.000	252.000.000.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		252.000.000.000	252.000.000.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		252.000.000.000	252.000.000.000
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		957.625.000	-
417	3. Lợi nhuận chưa phân phối		71.470.790.608	69.556.683.677
417.1	3.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		76.302.002.114	82.669.664.363
417.2	3.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(4.831.211.506)	(13.112.980.686)
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		329.618.026.805	386.732.314.083

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	1. Nợ khó đòi đã xử lý		902.409.401	902.409.401
006	2. Cổ phiếu đang lưu hành		25.200.000	25.200.000
008	3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	21	67.824.340.000	28.964.390.000
010	4. Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán	22	418.000.000	-
012	5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	23	31.338.030.000	95.615.030.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	24	2.073.693.320.000	2.724.840.770.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch dự do chuyển nhượng		1.886.231.650.000	2.164.107.020.000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		88.750.000	-
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		186.800.000.000	559.200.000.000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		-	88.750.000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		572.920.000	1.445.000.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	25	1.265.740.000	1.431.800.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		1.265.740.000	1.431.800.000

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
026	9. Tiền gửi của khách hàng	26	8.670.125.014	11.955.154.769
027	9.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		8.670.125.014	11.955.154.769
031	11. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27	8.669.727.118	11.954.925.626
031.1	11.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		8.669.727.114	11.954.925.622
031.2	11.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		4	4

Nguyễn Thùy Dung
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng



Đặng Huy Phong
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG


Năm 2024


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	60.176.073.445	80.551.398.904
01.1	a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	27.693.310.310	44.916.823.917
01.2	b.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	26.449.169.200	27.496.144.500
01.3	c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	6.033.593.935	8.138.430.487
02	1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	3.998.964.443	6.924.250.959
03	1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	1.727.573.887	763.006.061
06	1.4	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	2.934.495.998	1.579.290.145
07	1.5	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	886.300.000	750.000.000
09	1.6	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.456.666.056	1.329.360.741
11	1.7	Thu nhập hoạt động khác	17.684.495	3.818.181
20		Cộng doanh thu hoạt động	71.197.758.324	91.901.124.991
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	18.167.400.020	28.188.672.873
21.1	a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	-	84.408.173
21.2	b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	18.167.400.020	28.104.264.700
24	2.2	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	22.629.704.000	-
26	2.3	Chi phí hoạt động tự doanh	1.661.835.292	4.568.534.068
27	2.4	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	3.887.044.481	3.341.910.789
28	2.5	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	1.097.828.801	1.248.755.387
29	2.6	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	537.928.451	682.808.224
30	2.7	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.337.700.305	1.175.940.911
32	2.8	Chi phí các dịch vụ khác	23.783.037	23.532.674
40		Cộng chi phí hoạt động	49.343.224.387	39.230.154.926
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH 30				
41	3.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	6.816.459	-
42	3.2	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	123.367.771	170.473.099
50		Cộng doanh thu hoạt động tài chính	130.184.230	170.473.099

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	31		
52	4.1 Chi phí lãi vay		37.568.904	875.616
54	4.2 Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn		1.734.582	7.864.601
60	Cộng chi phí tài chính		39.303.486	8.740.217
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	32	13.905.831.919	11.295.644.904
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		8.039.582.762	41.537.058.043
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	8.1 Thu nhập khác	33	14.726.280	5.872.007.827
72	8.2 Chi phí khác	34	468.608	225.100.511
80	Cộng kết quả hoạt động khác		14.257.672	5.646.907.316
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		8.053.840.434	47.183.965.359
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		(227.928.746)	47.792.085.559
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		8.281.769.180	(608.120.200)
100	X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	35	6.139.733.503	9.250.281.007
100.1	10.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	6.139.733.503	9.250.281.007
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		1.914.106.931	37.933.684.352
300	XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN			
301	12.1 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		957.625.000	-
400	Tổng thu nhập toàn diện		957.625.000	-
500	XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	36	76	1.505


Nguyễn Thùy Dung
Người lập


Nguyễn Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng


Đặng Huy Phong
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		8.053.840.434	47.183.965.359
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		23.995.409.952	1.102.661.918
03	- Khấu hao tài sản cố định		1.454.507.089	1.264.394.800
04	- Các khoản dự phòng		22.631.438.582	7.864.601
05	- Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(385.000)	-
06	- Chi phí lãi vay		37.568.904	875.616
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(127.719.623)	(170.473.099)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		18.167.400.020	28.104.264.700
11	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		18.167.400.020	28.104.264.700
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(26.449.169.200)	(27.496.144.500)
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(26.449.169.200)	(27.496.144.500)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(13.255.471.568)	(100.833.812.295)
31	- Tăng, (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		27.708.803.859	84.396.797.886
32	- Tăng, (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		46.000.000.000	(79.000.000.000)
33	- Tăng, (giảm) các khoản cho vay		(41.271.660.675)	14.951.923.040
34	- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		(19.992.375.000)	-
35	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		43.179.429.511	(29.264.924.461)
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		(2.370.330.730)	945.304.601
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		344.002.459	(697.477.463)
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		(47.781.680)	(35.190.569)
40	- Tăng, (giảm) các tài sản khác		(77.760.387)	(293.728.156)
41	- Tăng, (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		27.239.057	(296.397.930)
42	- Tăng, (giảm) chi phí trả trước		15.239.041	(1.334.585)
43	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.474.394.382)	(9.821.464.809)
44	- Lãi vay đã trả		(37.131.644)	(629.041)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		(20.191.017.993)	(18.408.901.194)
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		49.590.085	(1.699.865.360)
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		(113.324.500)	145.141.667
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		(39.929.793.959)	(61.753.065.921)
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(74.204.630)	-
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		10.512.009.638	(51.939.064.818)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(2.504.198.600)	(438.886.500)
62	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		4.351.852	-
65	3. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		123.367.771	170.473.099
70	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(2.376.478.977)</i>	<i>(268.413.401)</i>
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
73	3. Tiền vay gốc		71.520.000.000	5.900.000.000
73.2	3.2 Tiền vay khác		71.520.000.000	5.900.000.000
74	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(71.520.000.000)	(5.900.000.000)
74.3	4.3 Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(71.520.000.000)	(5.900.000.000)
80	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
90	IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong năm		8.135.530.661	(52.207.478.219)
101	V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		93.006.283.802	145.213.762.021
101.1	- Tiền		66.506.283.802	66.213.762.021
101.2	- Các khoản tương đương tiền		26.500.000.000	79.000.000.000
103	VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	101.141.814.463	93.006.283.802
103.1	- Tiền		71.141.814.463	66.506.283.802
103.2	- Các khoản tương đương tiền		30.000.000.000	26.500.000.000

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		959.066.779.850	435.152.284.560
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(680.558.399.870)	(342.451.586.610)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(280.100.929.235)	(100.776.344.439)
11	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(1.692.480.500)	(428.512.819)
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		3.351.958.540	1.093.020.992
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(3.351.958.540)	(1.093.020.992)
20	Tăng/giảm tiền thuần trong năm		(3.285.029.755)	(8.504.159.308)
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		11.955.154.769	20.459.314.077
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		11.955.154.769	20.459.314.077
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		11.955.154.769	20.459.314.077
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	26	8.670.125.014	11.955.154.769
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		8.670.125.014	11.955.154.769
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		8.670.125.014	11.955.154.769

Handwritten signature

Nguyễn Thùy Dung
Người lập

Handwritten signature

Nguyễn Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng



Handwritten signature
Đặng Huy Phong
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2024

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		01/01/2023	01/01/2024	Năm 2023		Năm 2024		31/12/2023	31/12/2024
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		252.000.000.000	252.000.000.000	-	-	-	-	252.000.000.000	252.000.000.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		252.000.000.000	252.000.000.000	-	-	-	-	252.000.000.000	252.000.000.000
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	-	-	-	1.950.000.000	992.375.000	-	957.625.000
3. Lợi nhuận chưa phân phối		31.622.999.325	69.556.683.677	37.933.684.352	-	1.914.106.931	-	69.556.683.677	71.470.790.608
3.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		44.127.859.811	82.669.664.363	38.541.804.552	-	(6.367.662.249)	-	82.669.664.363	76.302.002.114
3.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(12.504.860.486)	(13.112.980.686)	(608.120.200)	-	8.281.769.180	-	(13.112.980.686)	(4.831.211.506)
TỔNG CỘNG		283.622.999.325	321.556.683.677	37.933.684.352	-	3.864.106.931	992.375.000	321.556.683.677	324.428.415.608
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		-	-	-	-	1.950.000.000	992.375.000	-	957.625.000
TỔNG CỘNG		-	-	-	-	1.950.000.000	992.375.000	-	957.625.000

Nguyễn Thủy Dung

Nguyễn Thủy Dung
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Nguyễn Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng



Đặng Huy Phong
Đặng Huy Phong
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán E - Việt thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102751333 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 16 tháng 05 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 24 tháng 01 năm 2025; Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 93/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16/05/2008, số 233/UBCK-GP ngày 27/04/2009, Giấy phép điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK ngày 19/05/2011, Giấy phép điều chỉnh số 48/GPĐC-UBCK ngày 16/08/2011, Giấy phép điều chỉnh số 16/GPĐC-UBCK ngày 04/08/2014, Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC-UBCK ngày 24/01/2025 và Quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 21/UBCK-GPLK ngày 16/05/2008, Quyết định số 830/QĐ-UBCK ngày 30/10/2014, Quyết định số 212/QĐ-UBCK ngày 09/03/2015, Giấy phép điều chỉnh số 23/GPĐC-UBCK ngày 14/05/2015, Giấy phép điều chỉnh số 92/GPĐC-UBCK ngày 13/10/2021, Giấy phép số 30/GPĐC-UBCK ngày 28/04/2023, Giấy phép số 06/GPĐC-UBCK ngày 24/01/2025 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 252.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 252.000.000.000 VND; tương đương 25.200.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 32 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 30 người).

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các Công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được trình bày tại các chi tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.5 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) *Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính*

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại là mức giá thu thập được từ các nguồn thông tin tham chiếu mà Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng mức giá này thể hiện giá thị trường của các chứng khoán này.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý".

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm đối với các khoản đầu tư vào công ty khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty đó tại thời điểm gần nhất với thời điểm lập Báo cáo tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ.

2.7 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.8 . Các khoản phải thu ngắn hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 04 năm 2022 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 06 năm
- Phần mềm giao dịch, bằng sáng chế	02 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	05 năm

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 02 tháng đến 50 tháng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí phải trả các Sở giao dịch chứng khoán, chi phí đường truyền, chi phí điện nước... được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước về phí dịch vụ đại lý lưu ký đơn vị đang cung cấp dịch vụ nhưng chưa hết thời gian hợp đồng.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động.

2.18 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.19 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.20 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chi phí lãi vay;
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn;

2.21 . Các khoản thuế

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với toàn bộ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2.22 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANKTầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm VND
Của Công ty Chứng khoán	2.926.418	1.313.864.211.149
- Cổ phiếu	1.607.805	35.008.185.000
- Trái phiếu	1.318.613	1.278.856.026.149
Của nhà đầu tư	87.894.872	1.636.526.637.620
- Cổ phiếu	87.894.872	1.636.526.637.620
	<u>90.821.290</u>	<u>2.950.390.848.769</u>

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	31.678.000	62.697.000
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	71.110.136.463	66.443.586.802
Các khoản tương đương tiền	30.000.000.000	26.500.000.000
	<u>101.141.814.463</u>	<u>93.006.283.802</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng đến 02 tháng, được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất 4,2%/năm.

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	64.931.303.606	59.251.092.100	64.931.782.886	51.818.802.200
Cổ phiếu chưa niêm yết	14.150.000.000	14.999.000.000	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết (*)	26.513.104.336	26.513.104.336	67.161.416.009	67.161.416.009
Trái phiếu niêm yết	-	-	1.210.012.906	1.210.012.906
	<u>105.594.407.942</u>	<u>100.763.196.436</u>	<u>133.303.211.801</u>	<u>120.190.231.115</u>

(*) Trái phiếu chưa niêm yết tại ngày 31/12/2024 bao gồm:

- Trái phiếu Tổng công ty Đầu tư và Phát triển công nghiệp - CTCP BECAMEX 2021 có giá gốc là 1.210.012.906 VND có thời hạn là 05 năm kể từ ngày phát hành 15/09/2021 với lãi suất của trái phiếu tại thời điểm 31/12/2024 là 10,5%/năm;

- Trái phiếu Công ty Cổ phần Tonkin Land có giá gốc là 22.238.741.721 VND, thời hạn 03 năm kể từ ngày phát hành 06/05/2022 với lãi suất của trái phiếu tại thời điểm 31/12/2024 là 11%/năm;

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

- Trái phiếu TPNVLH2224006 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu Tư Địa ốc No Va có giá gốc là 3.064.349.709 VND có thời hạn là 24 tháng kể từ ngày phát hành 15/03/2022 với lãi suất cố định là 10,50%/năm; Thời gian đáo hạn được gia hạn thêm 2 năm, đến ngày 15/03/2026. Tiền gốc trái phiếu sẽ được thanh toán vào ngày đáo hạn sau khi điều chỉnh. Sau điều chỉnh thời gian đáo hạn, lãi suất cố định của lô trái phiếu là 11,5%/năm, toàn bộ tiền lãi còn lại trong thời gian điều chỉnh ngày đáo hạn sẽ được thanh toán vào ngày đáo hạn.

Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết được xác định căn cứ giá thị trường tại ngày 31/12/2024 và 29/12/2023;

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của trái phiếu chưa niêm yết do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	19.992.375.000	20.950.000.000	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	22.629.704.000	-	22.629.704.000	22.629.704.000
	42.622.079.000	20.950.000.000	22.629.704.000	22.629.704.000

(*) Cổ phiếu chưa niêm yết là cổ phiếu của Công ty CP Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn với số lượng 2.828.713 cổ phiếu. Khoản đầu tư Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp. Theo đó, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng chênh lệch giữa giá mua và dự phòng đã trích lập.

c) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở lên (*)	43.000.000.000	89.000.000.000
	43.000.000.000	89.000.000.000

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở lên của Công ty bao gồm:

- Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng trở lên được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành với lãi suất từ 4,6% đến 4,8%/năm;
- Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại: Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội CN Thăng Long với lãi suất từ 4,7%/ năm đến 5,0%/năm; Ngân hàng TMCP Tiên Phong với lãi suất 4,8%/năm; Ngân hàng MBBank với lãi suất 4,9%/năm.

d) Các khoản cho vay

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Hoạt động margin	44.375.720.635	2.440.169.960
Hoạt động ứng trước tiền bán	1.069.690.000	1.733.580.000
	45.445.410.635	4.173.749.960

e) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	31/12/2024	01/01/2024	31/12/2024	01/01/2024	31/12/2024	01/01/2024	31/12/2024	01/01/2024	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	105.594.407.942	133.303.211.801	100.763.196.436	120.190.231.115	849.000.000	992.174.666	(5.680.211.506)	(14.105.155.352)	100.763.196.436	120.190.231.115
Cổ phiếu niêm yết ⁽¹⁾	64.931.303.606	64.931.782.886	59.251.092.100	51.818.802.200	-	992.174.666	(5.680.211.506)	(14.105.155.352)	59.251.092.100	51.818.802.200
- Sàn Hồ Chí Minh	64.931.303.606	64.931.782.886	59.251.092.100	51.818.802.200	-	992.174.666	(5.680.211.506)	(14.105.155.352)	59.251.092.100	51.818.802.200
Cổ phiếu chưa niêm yết ⁽²⁾	14.150.000.000	-	14.999.000.000	-	849.000.000	-	-	-	14.999.000.000	-
Trái phiếu chưa niêm yết ⁽³⁾	26.513.104.336	68.371.428.915	26.513.104.336	68.371.428.915	-	-	-	-	26.513.104.336	68.371.428.915
AFS	42.622.079.000	22.629.704.000	20.950.000.000	22.629.704.000	957.625.000	-	(22.629.704.000)	-	20.950.000.000	-
Cổ phiếu niêm yết ⁽¹⁾	19.992.375.000	-	20.950.000.000	-	957.625.000	-	-	-	20.950.000.000	-
- Sàn Hồ Chí Minh	19.992.375.000	-	20.950.000.000	-	957.625.000	-	-	-	20.950.000.000	-
Cổ phiếu chưa niêm yết ⁽⁴⁾	22.629.704.000	22.629.704.000	-	22.629.704.000	-	-	(22.629.704.000)	-	-	22.629.704.000
	148.216.486.942	155.932.915.801	121.713.196.436	142.819.935.115	1.806.625.000	992.174.666	(28.309.915.506)	(14.105.155.352)	121.713.196.436	142.819.935.115

(1) Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày 31/12/2024.

(2) Giá trị thị trường của chứng khoán chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày 31/12/2024.

(3) Tại thời điểm 31/12/2024, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

(4) Khoản đầu tư Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp. Theo đó, giá trị thị trường của các khoản đầu tư này được xác định bằng chênh lệch giữa giá mua và dự phòng đã trích lập.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán	22.629.704.000	-
Tại ngày 31/12	22.629.704.000	-

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	-	43.179.429.511
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	4.017.301.154	2.260.131.932
Phải thu lãi hoạt động Margin	624.439.088	11.277.580
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	627.102.486	870.719.945
- <i>Phải thu phí lưu ký của nhà đầu tư</i>	437.842.486	870.719.945
- <i>Phải thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành</i>	139.260.000	-
- <i>Phải thu hoạt động khác</i>	50.000.000	-
Phải thu khác	246.344.126	198.562.446
- <i>Phải thu lãi tiền gửi Quỹ hỗ trợ thanh toán</i>	246.344.126	197.692.795
- <i>Phải thu khác</i>	-	869.651
	5.515.186.854	46.520.121.414

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	25.710.017	929.855
Chi phí thuê văn phòng	217.216.833	200.614.518
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	61.566.116	13.268.375
	304.492.966	214.812.748

b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	55.521.251	84.861.996
Phí bản quyền phần mềm máy tính	36.822.919	62.391.499
Chi phí bảo dưỡng sửa chữa xe ô tô	28.406.190	43.891.170
Cước internet trọn gói	57.325.716	54.306.140
Chi phí trả trước dài hạn khác	65.915.515	103.460.045
	243.991.591	348.910.850

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANKTầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

9 . CẦM CỐ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Đặt cọc thuê văn phòng	434.433.666	401.229.036
Đặt cọc thuê taxi	11.000.000	10.000.000
Đặt cọc hợp đồng cung cấp thông tin	40.000.000	-
	<u><u>485.433.666</u></u>	<u><u>411.229.036</u></u>

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	3.300.000.000	3.300.000.000
- Công ty Cổ phần Linh Ngọc Xá Lợi SARIRA Việt Nam	3.300.000.000	3.300.000.000
	<u><u>3.300.000.000</u></u>	<u><u>3.300.000.000</u></u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank sở hữu 330.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/cổ phần, tương đương 10% tỷ lệ lợi ích và 10% tỷ lệ quyền biểu quyết tại Công ty Cổ phần Linh Ngọc Xá Lợi SARIRA Việt Nam - Công ty đang hoạt động trong lĩnh vực chuyển hóa và kinh doanh các dịch vụ liên quan đến ngọc xá lợi.

11 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư dài hạn		
- Công ty Cổ phần Linh Ngọc Xá Lợi SARIRA Việt Nam	1.068.246.555	1.066.511.973
	<u><u>1.068.246.555</u></u>	<u><u>1.066.511.973</u></u>

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Linh Ngọc Xá Lợi SARIRA Việt Nam được trích lập căn cứ vào Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty này.

12 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2024	1.611.007.273	9.077.882.902	10.688.890.175
Mua trong năm	-	2.271.198.600	2.271.198.600
Thanh lý, nhượng bán	-	(507.090.535)	(507.090.535)
Tại ngày 31/12/2024	1.611.007.273	10.841.990.967	12.452.998.240
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2024	1.436.481.527	6.621.413.234	8.057.894.761
Khấu hao trong năm	161.100.732	1.216.295.696	1.377.396.428
Thanh lý, nhượng bán	-	(507.090.535)	(507.090.535)
Tại ngày 31/12/2024	1.597.582.259	7.330.618.395	8.928.200.654
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2024	174.525.746	2.456.469.668	2.630.995.414
Tại ngày 31/12/2024	13.425.014	3.511.372.572	3.524.797.586

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.016.037.185 VND.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

13 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm giao dịch, kế toán VND	TSCĐ Vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2024	4.771.296.680	209.552.500	4.980.849.180
Mua trong năm	233.000.000	-	233.000.000
Tại ngày 31/12/2024	5.004.296.680	209.552.500	5.213.849.180
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2024	4.634.934.671	209.552.500	4.844.487.171
Khấu hao trong năm	77.110.661	-	77.110.661
Tại ngày 31/12/2024	4.712.045.332	209.552.500	4.921.597.832
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2024	136.362.009	-	136.362.009
Tại ngày 31/12/2024	292.251.348	-	292.251.348

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.760.849.180 VND.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

14 . TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	2.036.062.487	2.155.994.895
Tiền lãi phân bổ lũy kế	1.936.369.828	1.738.677.033
Số dư cuối năm	4.092.432.315	4.014.671.928

15 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	60.008.570	17.938.319
Phải trả Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam	66.785.224	77.280.539
	126.793.794	95.218.858

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải trả mua các tài sản tài chính Công ty CP Chứng khoán SmartInvest	-	20.000.000.000
Phải trả các đối tượng khác	214.493.727	-
	214.493.727	20.000.000.000

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	12.670.455	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.071.414.948	3.406.075.827
Thuế Thu nhập cá nhân	292.885.716	255.966.086
	3.376.971.119	3.662.041.913

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	683.835	246.575
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	35.875.898	8.636.841
	36.559.733	8.883.416

19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải trả lãi trái phiếu tổ chức phát hành chuyển cho nhà đầu tư	612.871.824	38.890.585.934
Các khoản phải trả, phải nộp khác	395.500	1.544.050.285
	613.267.324	40.434.636.219

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

20 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/12/2024	Tỷ lệ	01/01/2024
		VND		VND
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	7,02%	17.700.000.000	7,02%	17.700.000.000
Quách Thị Nga	16,99%	42.800.000.000	16,99%	42.800.000.000
Phạm Thị Yên	16,73%	42.150.000.000	16,73%	42.150.000.000
Lê Thị Anh	25,79%	65.000.000.000	25,79%	65.000.000.000
Nguyễn Hoàng Kỳ Lân	30,69%	77.350.000.000	30,69%	77.350.000.000
Huỳnh Nguyễn Tấn Bách	2,78%	7.000.000.000	2,78%	7.000.000.000
	100%	252.000.000.000	100%	252.000.000.000

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	76.302.002.114	82.669.664.363
Lợi nhuận chưa thực hiện	(4.831.211.506)	(13.112.980.686)
	71.470.790.608	69.556.683.677

c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	82.669.664.363	44.127.859.811
Lỗ chưa thực hiện tính đến cuối năm tài chính	8.281.769.180	(608.120.200)
Lỗ/lãi đã thực hiện năm nay tính từ đầu năm	(6.367.662.249)	38.541.804.552
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối năm tài chính	76.302.002.114	82.669.664.363
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối năm tài chính	76.302.002.114	82.669.664.363

21 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	67.824.340.000	28.964.390.000
	67.824.340.000	28.964.390.000

22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về của Công ty	418.000.000	-
	418.000.000	-

23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	31.338.030.000	95.615.030.000
	31.338.030.000	95.615.030.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

24 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.886.231.650.000	2.164.107.020.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	88.750.000	-
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	186.800.000.000	559.200.000.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	-	88.750.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	572.920.000	1.445.000.000
	2.073.693.320.000	2.724.840.770.000

25 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.265.740.000	1.431.800.000
	1.265.740.000	1.431.800.000

26 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	8.670.125.014	11.955.154.769
1. Nhà đầu tư trong nước	8.670.125.010	11.955.154.765
2. Nhà đầu tư nước ngoài	4	4
	8.670.125.014	11.955.154.769

27 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	8.669.727.118	11.954.925.626
1.1. Nhà đầu tư trong nước	8.669.727.114	11.954.925.622
1.2. Nhà đầu tư nước ngoài	4	4
	8.669.727.118	11.954.925.626

28 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	45.000.159.723	2.451.447.540
1.1 Phải trả gốc margin	44.375.720.635	2.440.169.960
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	44.375.720.635	2.440.169.960
1.2 Phải trả lãi margin	624.439.088	11.277.580
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	624.439.088	11.277.580
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	1.069.690.000	1.733.580.000
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	1.069.690.000	1.733.580.000
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	1.069.690.000	1.733.580.000
	46.069.849.723	4.185.027.540

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

29 . THU NHẬP

a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay		Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước	
				Lãi VND	Lỗ VND	Lãi VND	Lỗ VND
Cổ phiếu niêm yết		550.000	479.280	70.720	-	-	-
- Sàn TP. Hồ Chí Minh	5	550.000	479.280	70.720	-	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết		688.050.414.954	660.357.175.364	27.693.239.590	-	44.916.823.917	84.408.173
		688.050.964.954	660.357.654.644	27.693.310.310	-	44.916.823.917	84.408.173

b) Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2024		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 01/01/2024		Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán	
		Đánh giá tăng VND	Đánh giá giảm VND	Đánh giá tăng VND	Đánh giá giảm VND	Đánh giá tăng VND	Đánh giá giảm VND
FVTPL	105.594.407.942	849.000.000	(5.680.211.506)	992.174.666	(14.105.155.352)	26.449.169.200	(18.167.400.020)
Cổ phiếu niêm yết	64.931.303.606	-	(5.680.211.506)	992.174.666	(14.105.155.352)	23.958.769.200	(16.526.000.020)
Cổ phiếu chưa niêm yết	14.150.000.000	849.000.000	-	-	-	2.490.400.000	(1.641.400.000)
Trái phiếu chưa niêm yết	26.513.104.336	-	-	-	-	-	-
Loại AFS	42.622.079.000	957.625.000	(22.629.704.000)	-	-	-	(22.629.704.000)
Cổ phiếu niêm yết	19.992.375.000	957.625.000	-	-	-	-	(22.629.704.000)
Cổ phiếu chưa niêm yết	22.629.704.000	-	(22.629.704.000)	-	-	-	-
	148.216.486.942	1.806.625.000	(28.309.915.506)	992.174.666	(14.105.155.352)	26.449.169.200	(40.797.104.020)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

c) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	6.033.593.935	8.138.430.487
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	3.998.964.443	6.924.250.959
Từ các khoản cho vay	1.727.573.887	763.006.061
	11.760.132.265	15.825.687.507
30 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	6.816.459	-
- <i>Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện</i>	6.431.459	-
- <i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	385.000	-
Doanh thu lãi liên gửi không kỳ hạn	123.367.771	170.473.099
	130.184.230	170.473.099
31 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	37.568.904	875.616
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1.734.582	7.864.601
	39.303.486	8.740.217
32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN		
	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	9.036.910.169	7.180.105.057
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	317.622.500	331.068.000
Chi phí công cụ, dụng cụ	54.211.919	86.154.676
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	181.631.304	187.550.724
Chi phí thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.050.135.121	2.903.767.772
Chi phí khác	1.262.320.906	603.998.675
	13.905.831.919	11.295.644.904
33 . THU NHẬP KHÁC		
	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tiền phạt thu được	-	5.872.005.575
Các khoản khác	14.726.280	2.252
	14.726.280	5.872.007.827

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

34 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Các khoản bị phạt	-	225.015.253
Các khoản khác	468.608	85.258
	468.608	225.100.511

35 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.053.840.434	47.183.965.359
Các khoản điều chỉnh tăng	22.667.271.415	46.184.982
- Chi phí không hợp lệ	22.667.271.415	46.184.982
Các khoản điều chỉnh giảm	(22.444.334)	(992.246.266)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(9.000)	(71.600)
- Điều chỉnh chênh lệch tăng đánh giá lại TSTC	(22.050.334)	(992.174.666)
- Chênh lệch tỷ giá	(385.000)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	30.698.667.515	46.237.904.075
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	6.139.733.503	9.247.580.815
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	-	2.700.192
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	3.406.075.827	3.977.259.629
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(6.474.394.382)	(9.821.464.809)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	3.071.414.948	3.406.075.827

36 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	1.914.106.931	37.933.684.352
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.914.106.931	37.933.684.352
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	25.200.000	25.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	76	1.505

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

37 . QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Tổng quan

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	100.763.196.436	-	-	100.763.196.436
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	20.950.000.000	-	-	20.950.000.000
	<u>121.713.196.436</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>121.713.196.436</u>
Tại ngày 01/01/2024				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	120.190.231.115	-	-	120.190.231.115
	<u>120.190.231.115</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>120.190.231.115</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	101.110.136.463	-	-	101.110.136.463
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	43.000.000.000	-	-	43.000.000.000
Các khoản cho vay	45.445.410.635	-	-	45.445.410.635
Các khoản phải thu	5.268.842.728	-	-	5.268.842.728
	<u>194.824.389.826</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>194.824.389.826</u>
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	92.943.586.802	-	-	92.943.586.802
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	89.000.000.000	-	-	89.000.000.000
Các khoản cho vay	4.173.749.960	-	-	4.173.749.960
Các khoản phải thu	46.520.121.414	-	-	46.520.121.414
	<u>232.637.458.176</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>232.637.458.176</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	954.554.845	-	-	954.554.845
Chi phí phải trả	36.559.733	-	-	36.559.733
	<u>991.114.578</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>991.114.578</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2024				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	60.529.855.077	-	-	60.529.855.077
Chi phí phải trả	8.883.416	-	-	8.883.416
	<u>60.538.738.493</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>60.538.738.493</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	Hoạt động đầu tư tự doanh	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động	4.391.162.054	60.176.073.445	6.630.522.825	71.197.758.324
Chi phí hoạt động	5.224.744.786	42.458.939.312	1.659.540.289	49.343.224.387
Doanh thu không phân bổ	-	-	-	130.184.230
Chi phí không phân bổ	-	-	-	13.945.135.405
Kết quả hoạt động	<u>(833.582.732)</u>	<u>17.717.134.133</u>	<u>4.970.982.536</u>	<u>8.039.582.762</u>
Tài sản bộ phận trực tiếp	4.719.534.801	164.713.196.436	50.333.495.003	215.046.691.439
Tài sản không phân bổ	-	-	-	114.571.335.366
Tổng tài sản	<u>4.719.534.801</u>	<u>164.713.196.436</u>	<u>50.333.495.003</u>	<u>329.618.026.805</u>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	-	-	126.793.794	126.793.794
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	5.062.817.403
Tổng nợ phải trả	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>126.793.794</u>	<u>5.189.611.197</u>

Theo khu vực địa lý

Do toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty đều diễn ra tại trụ sở chính tại Hà Nội nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANKTầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Ông Đặng Huy Phong	Chủ tịch HĐQT - Bổ nhiệm ngày ngày 07/12/2024; Tổng Giám đốc - Bổ nhiệm ngày ngày 22/12/2024	799.000.000	-
Ông Phan Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT - miễn nhiệm ngày ngày 07/12/2024; Tổng Giám đốc - Miễn nhiệm ngày ngày 22/12/2024	1.203.000.000	1.739.000.000

(Các thành viên Hội đồng quản trị khác không nhận thù lao năm 2023 và năm 2024)

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Nguyễn Thùy Dung
Người lậpNguyễn Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởngĐặng Huy Phong
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2025